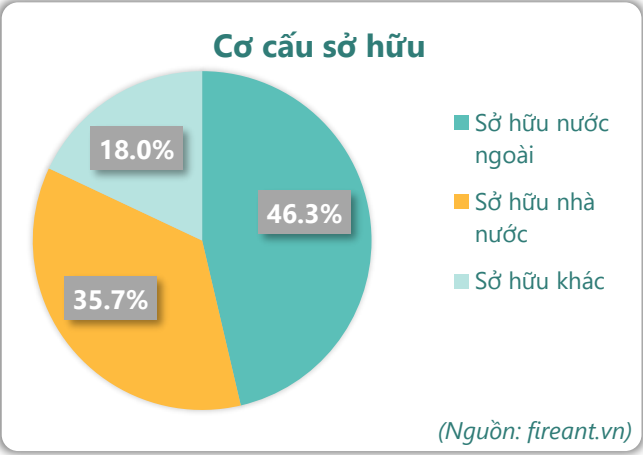
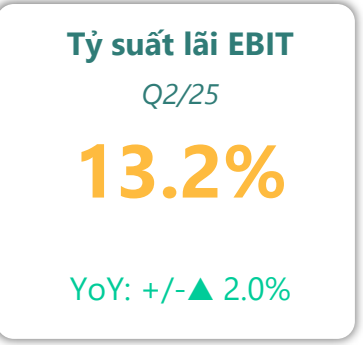
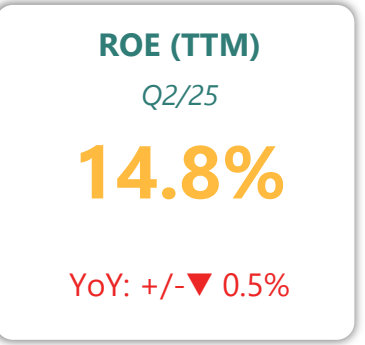
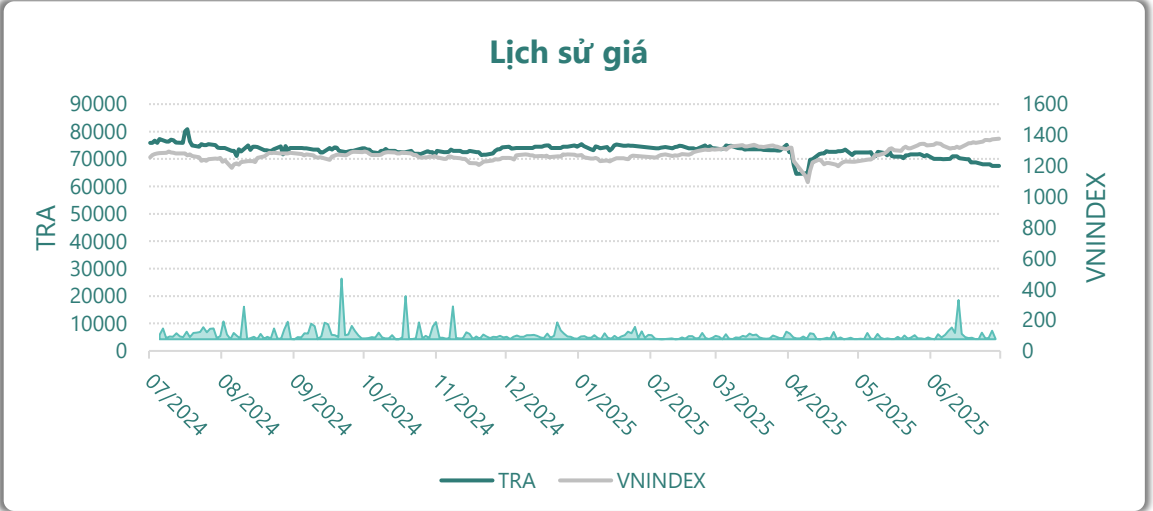
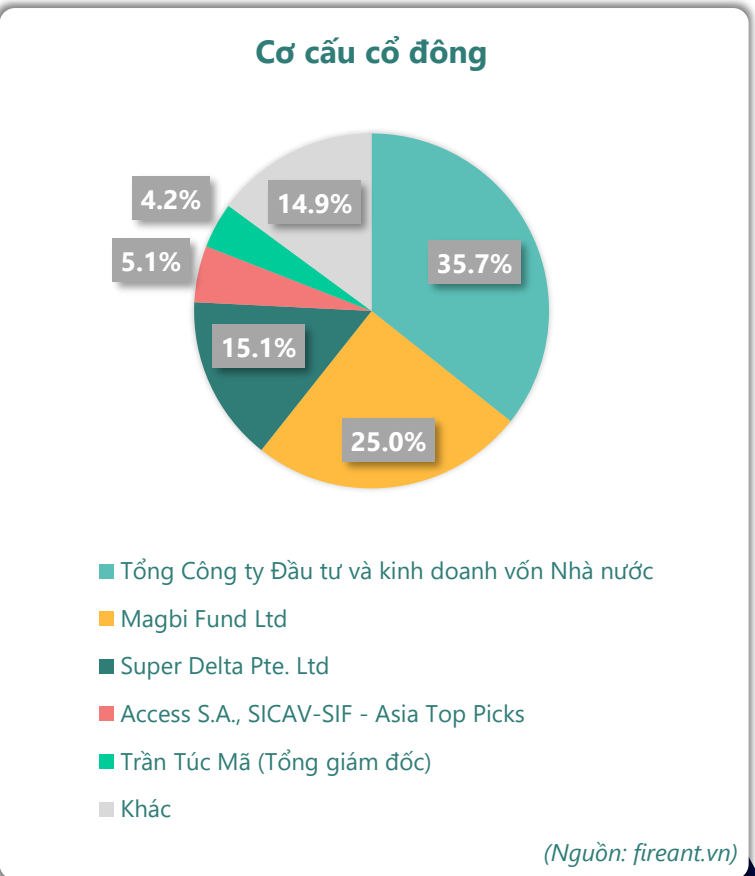


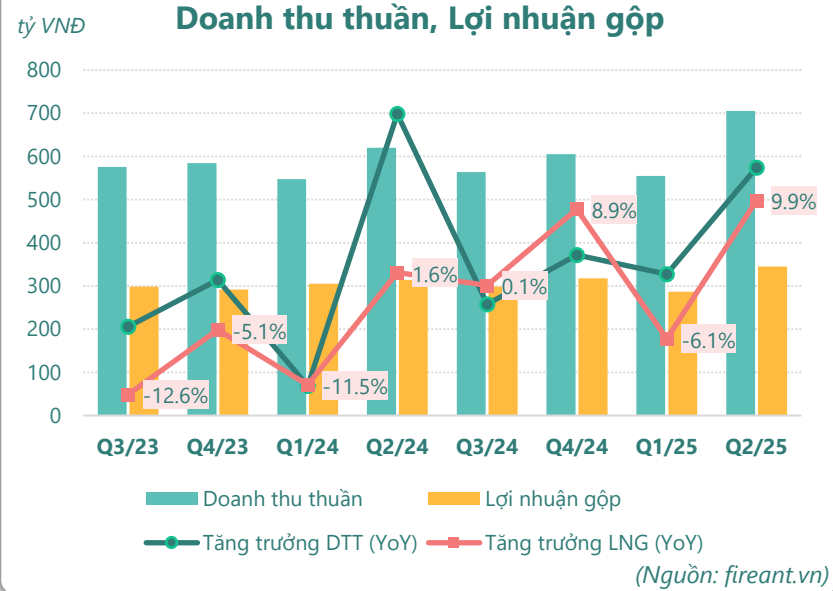
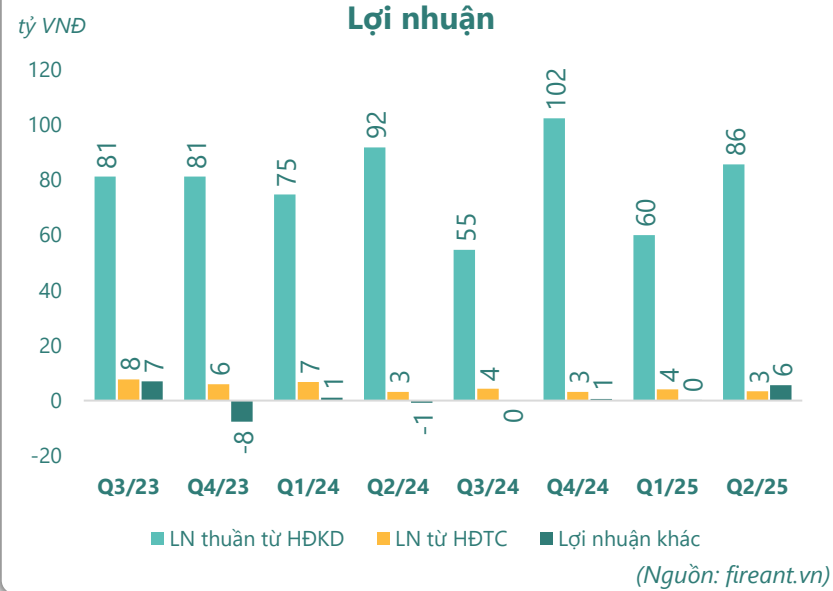
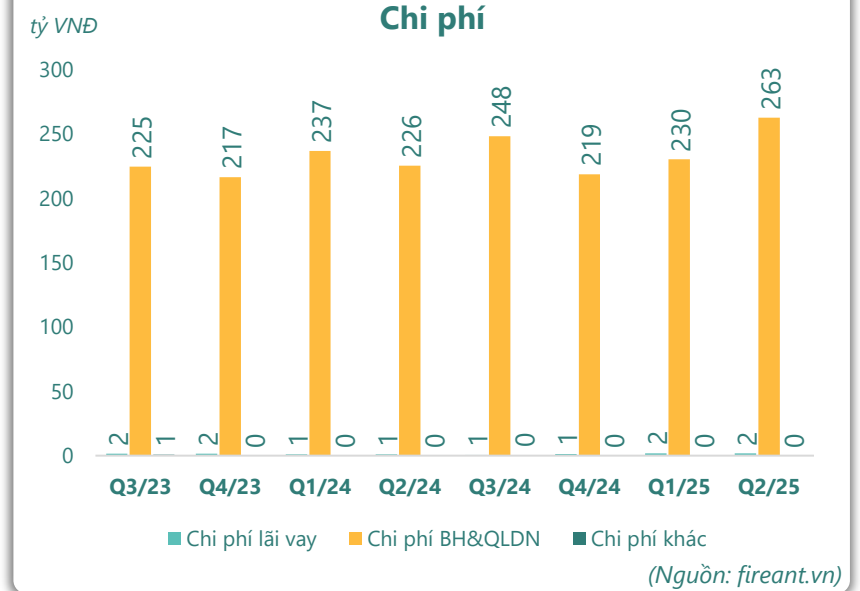
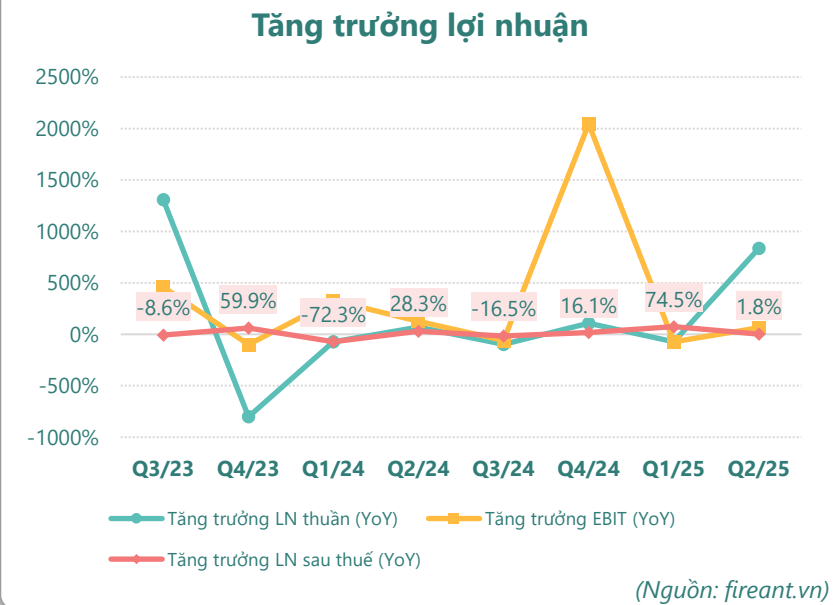
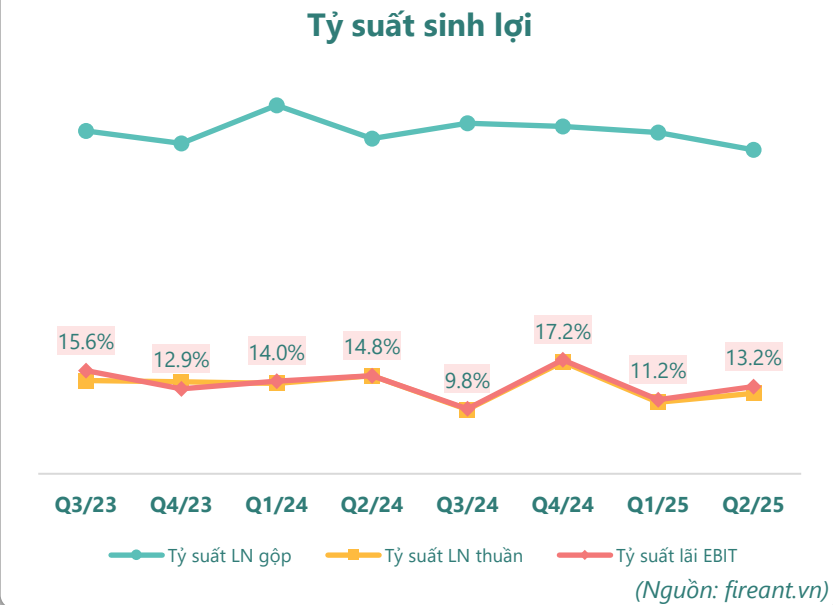
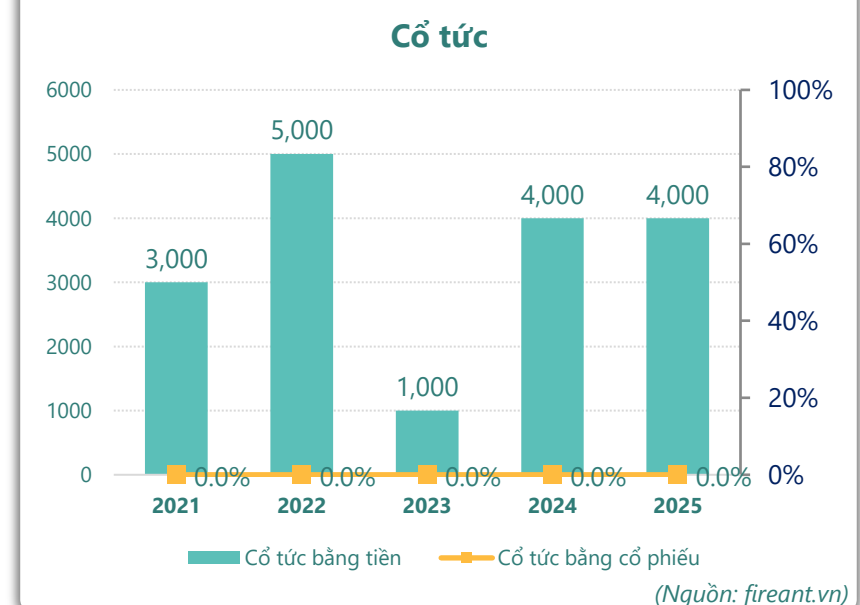
CTCP Traphaco

Ngày 30/06/2025	67,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-	-9.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	64,581 - 80,876
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,798
Số lượng CPLH (CP)	41,450,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,265
Sở hữu nước ngoài	46.3%
Beta	0.46
EPS	5,512
P/E	12.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

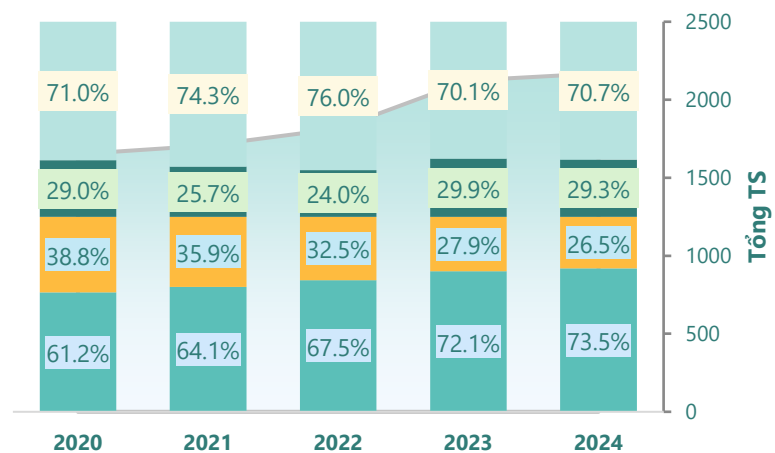




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

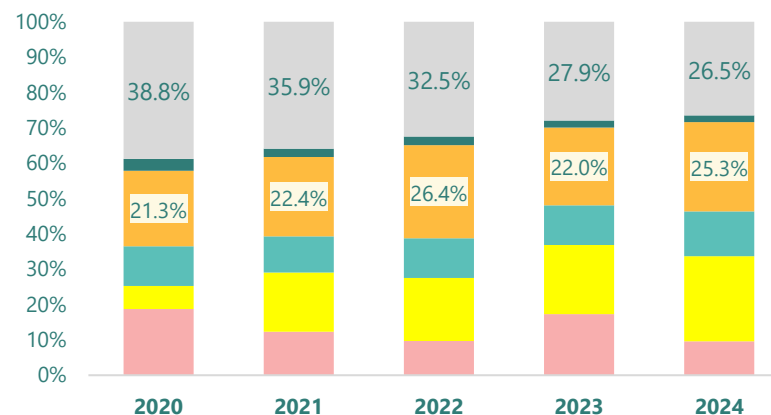
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

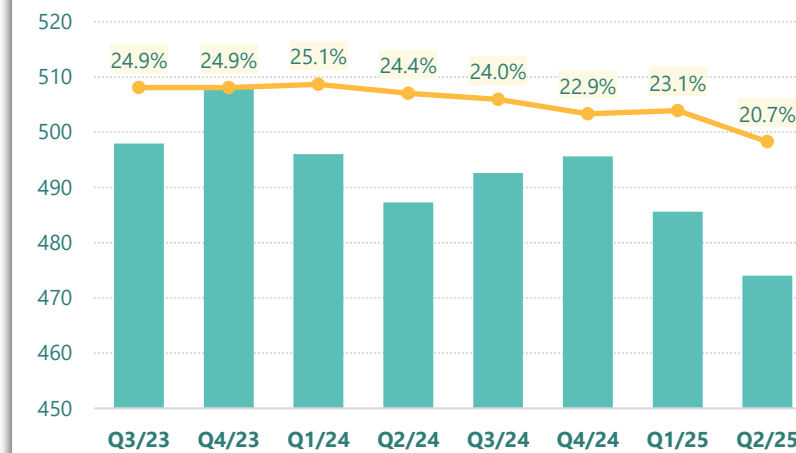


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

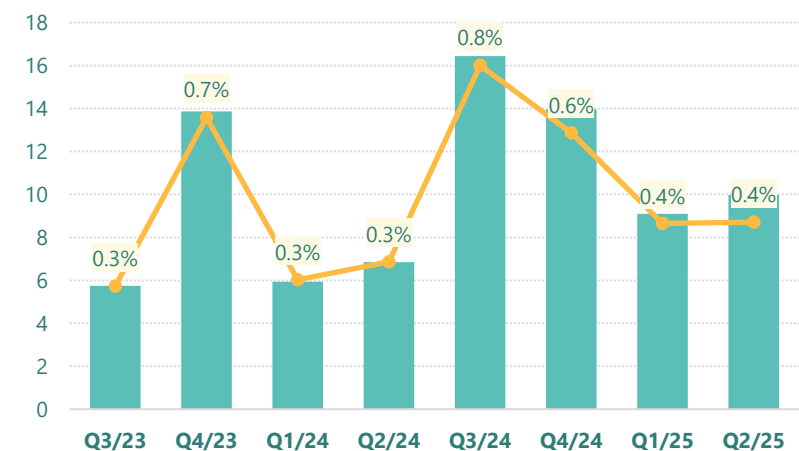


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

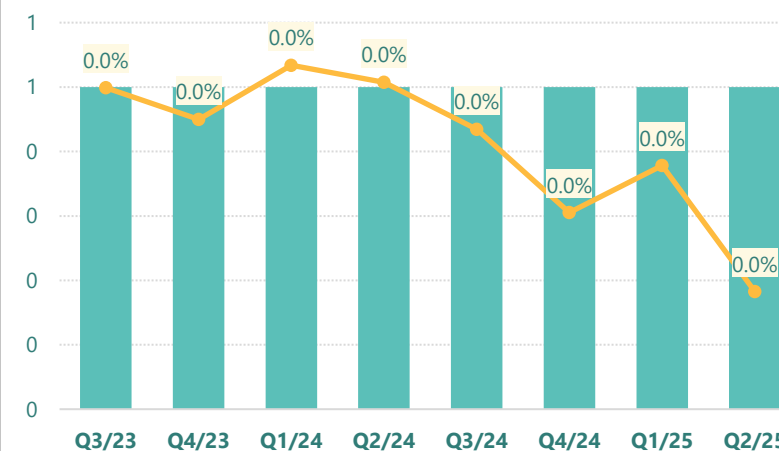


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

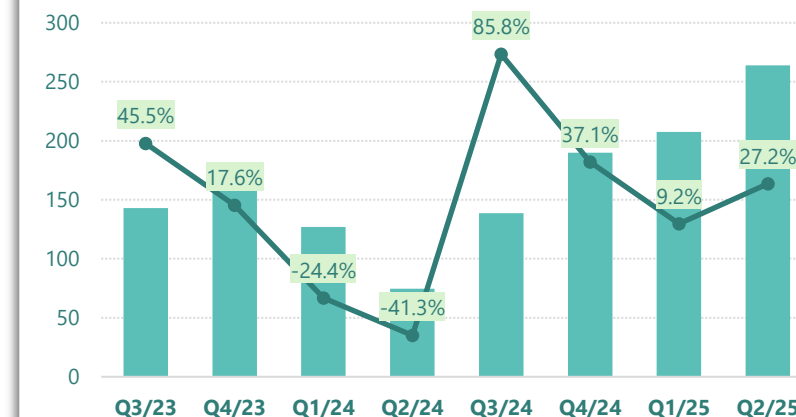


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

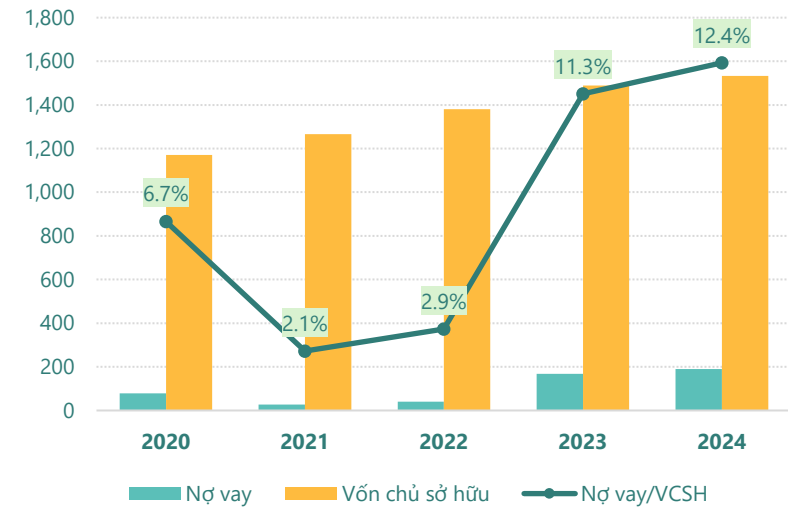
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

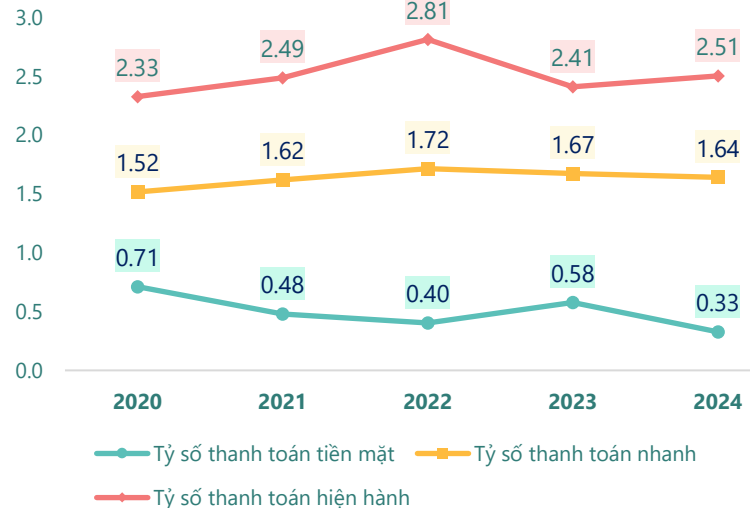
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



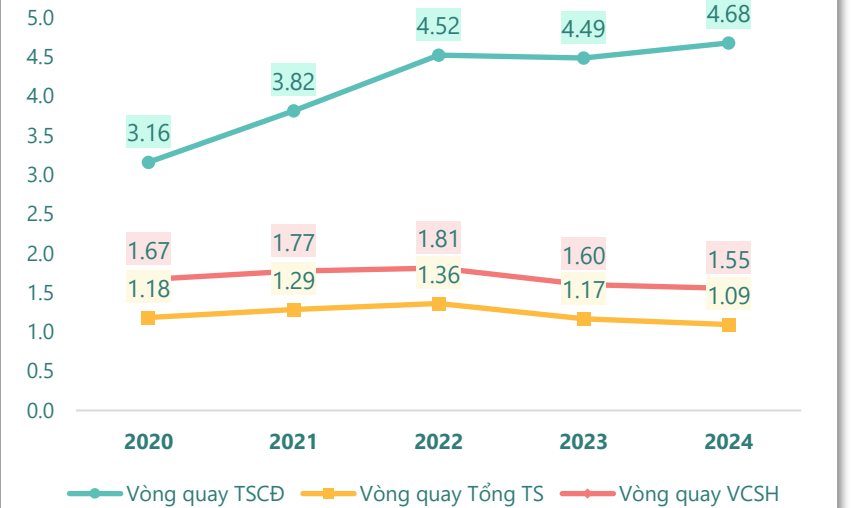
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



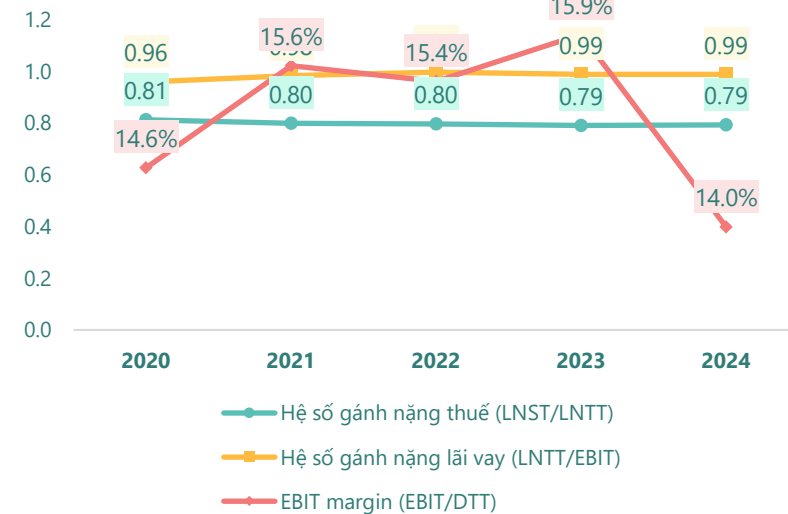
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



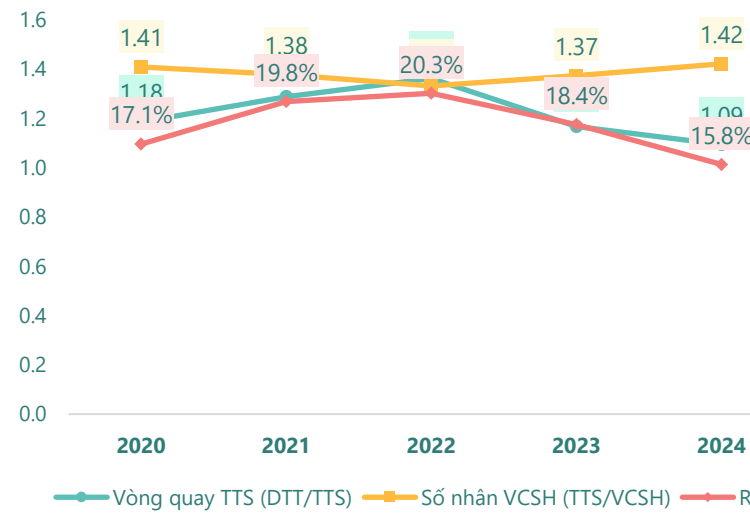
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



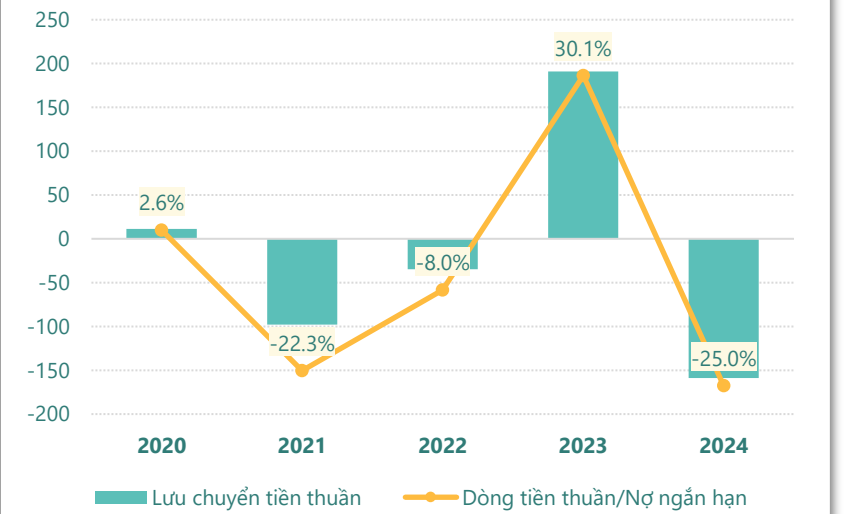
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	705	620	13.7%	1,260	1,168	7.9%
Giá vốn hàng bán	360	306	17.6%	628	548	14.6%
Lợi nhuận gộp	345	314	10.0%	632	620	2.0%
Doanh thu HĐTC	6.20	5.48	13.1%	12.7	12.9	-1.3%
Chi phí TC	2.87	2.29	25.3%	5.33	2.94	81.6%
Chi phí lãi vay	1.70	0.97	74.8%	3.54	1.91	85.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	186	157	18.6%	342	317	7.8%
Chi phí QLDN	76.9	68.6	12.0%	151	145	4.1%
LN thuần từ HĐKD	85.8	91.9	-6.6%	146	167	-12.5%
Lợi nhuận khác	5.55	-0.84	761%	5.83	0.22	2538%
LN trước thuế	91.3	91.0	0.4%	152	167	-9.1%
Lợi nhuận sau thuế	74.8	72.3	3.4%	123	132	-7.4%
LNST của CĐ cty mẹ	69.2	67.5	2.5%	111	121	-8.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.8	73.8	76.6	184	-49.1	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.79	18.4	-83.6	-81.4	-5.06	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-124	-53.4	-21.4	-71.7	-66.4	56.8
Tiền đầu kỳ	367	167	206	178	208	87.8
Lưu chuyển tiền thuần	-200	38.8	-28.3	30.6	-121	213
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.01	-0.11	0.15	0.10	-0.24
Tiền cuối kỳ	167	206	178	208	87.8	301

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,291	2,169	5.6%
Tài sản ngắn hạn	1,736	1,594	8.9%
Tiền và tương đương tiền	301	208	44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	465	522	-10.9%
Phải thu ngắn hạn	439	275	59.9%
Hàng tồn kho	498	549	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.1	40.1	-17.4%
Tài sản dài hạn	555	575	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	474	496	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.97	14.0	-28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	70.6	64.8	8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	636	14.9%
Nợ ngắn hạn	731	636	14.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	264	190	39.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	205	181	13.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,559	1,533	1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,559	1,532	1.8%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.28	0.35	-19.1%

(Nguồn: fireant.vn)

